

Phụ lục 1: Danh mục các chỉ tiêu và phân công tổ chức thực hiện

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXX ngày /9/2025 của UBND phường Thành Nam)

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
I	Phát triển nguồn lực								
1	Tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	≥ 2	≥ 3	≥ 3	> 3	> 3	Phòng KTHĐT	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Tỉ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	≥ 80	100	100	100	100	Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỉ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	80	90	95	97	99	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHĐT	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Tỉ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số...)	%	-	-	-	80-90	≥ 90	Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	0,7	> 0,7	> 0,7	> 0,7	Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
II	Phát triển khoa học công nghệ								
1	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn	Doanh nghiệp	≥ 16	≥ 70	≥ 150	≥ 250	≥ 400	Phòng KTĐTHT, Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Số đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm	Đề tài, dự án	≥ 20	≥ 40	≥ 80	≥ 120	≥ 160	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Sở Khoa học và Công nghệ

3	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	Nhiệm vụ	≥ 25	≥ 50	≥ 80	≥ 120	≥ 160	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KHTHĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Tỉ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	≥ 40	≥ 60	≥ 75	≥ 85	≥ 95	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KHTHĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm	Đơn đăng ký	≥ 3	≥ 40	≥ 80	≥ 120	≥ 180	Phòng KTĐTHT, Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân	Công nghệ	Có	Có	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KHTHĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, chip, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân	Công nghệ	-	-	Làm chủ	Làm chủ	Làm chủ	Phòng KTĐTHT, Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Có ≥ 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi	Doanh nghiệp	-	-	-	Đạt	-	Phòng KTĐTHT	Sở Khoa học và Công nghệ
10	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	≥ 20	≥ 60	≥ 150	≥ 300	≥ 500	Phòng KTĐTHT, Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
11	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	≥ 10	≥ 30	≥ 60	≥ 100	≥ 150	Phòng KTĐTHT, Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
12	Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm	Sáng chế, giải pháp	≥ 02	≥ 20	≥ 50	≥ 100	≥ 200	Phòng KTĐTHT, Phòng Văn hóa - Xã hội, Văn phòng HĐND và UBND	Sở Khoa học và Công nghệ
13	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Thứ bậc	-	≤ 15	-	-	≤ 10	Phòng KTĐTHT, Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ

III	Phát triển chuyển đổi số								
1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Chỉ số	≥ 0.65	≥ 0.75	≥ 0.85	≥ 0.92	1.0	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHHĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	≥ 70	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
3	Tỉ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Phòng KTHHĐT	Văn phòng UBND tỉnh
4	Tỉ lệ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc"	%	≥ 70	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Phòng KTHHĐT	Văn phòng UBND tỉnh
5	Tỉ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hoá	%	≥ 80	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
6	Tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
7	Tỉ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 80	≥ 85	≥ 95	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
8	Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	-	≥ 80	90	95	99	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
9	Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	-	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
10	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
11	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	-	100	100	100	100	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHHĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
12	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Văn phòng HĐND và UBND	Văn phòng UBND tỉnh

13	Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHTĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Văn phòng UBND tỉnh
14	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	-	80	> 80	> 80	> 80	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Ngân hàng nhà nước Khu vực 7
15	Tỉ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC	%	95	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh
16	Tỉ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	≥ 40	≥ 70	≥ 90	100	100	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHTĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Tỉ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hoá và liên thông với Trung ương	%	50	≥ 80	100	100	100	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHTĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Sở Khoa học và Công nghệ
18	Tỉ lệ dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	%	≥ 60	≥ 85	100	100	100	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHTĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các đơn vị thuộc trên địa bàn phường	Sở Khoa học và Công nghệ
19	Tỉ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	≥ 30	≥ 60	≥ 85	100	100	Phòng KTHTĐT	Sở Công Thương
20	Tỉ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 60	≥ 80	≥ 95	100	100	Công an phường	Công an tỉnh
21	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	-	95	100	100	100	Công an phường, Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KTHTĐT	Ngân hàng nhà nước Khu vực 7
24	Tỉ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	100	100	100	100	Đảng ủy, UBND phường	Sở Khoa học và Công nghệ
25	Các cơ quan đảng trong tỉnh hoàn thành tốt mục tiêu của Đề án chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng	Mục tiêu	-	Đạt	-	-	-	Đảng ủy phường	Văn phòng Tỉnh ủy

26	Các hệ thống đăng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh	%	-	-	-	-	100	Đảng ủy, UBND phường	Sở Khoa học và Công nghệ
27	Các đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh	Đô thị	-	-	-	-	Đạt	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng KHTHĐT, Văn phòng HĐND và UBND, Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sở Xây dựng
28	Các ngành đều có khả năng cạnh tranh, xuất khẩu dịch vụ số, sản phẩm công nghệ cao	Thứ bậc	-	-	-	-	Đạt	Phòng KHTHĐT, Phòng Văn hóa - Xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ
29	Tỷ trọng kinh tế số trong tổng GRDP	%	15	30	40	45	50	Phòng KHTHĐT	Sở Tài chính
30	Đóng góp của năng xuất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương	Thứ bậc	-	-	-	-	Đạt	Phòng KHTHĐT	Thống kê tỉnh
31	Xếp hạng Chỉ số Phát triển con người (HDI), Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII), Chuyển đổi số (DTI) và thu nhập bình quân đầu người so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	≤ 10	-	-	-	Đảng ủy, UBND phường	